

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ SKYWINGS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ SKYWINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SKYWINGS SERVICES AND RESOURCES TRAINING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110831624

3. Ngày thành lập: 09/09/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 25 đường 23B, Xã Nam Hồng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972560166 - 0355167295

Fax:

Email: Skywings.vn@gmail.com

Website: Skywings.edu.vn /

Skywings.com.vn / Skywings.com

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; - Các dịch vụ dạy kèm (gia sư); - Giáo dục dự bị; - Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém; - Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn; - Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; - Dạy đọc nhanh; - Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe; - Dạy bay; - Đào tạo tự vệ; - Đào tạo về sự sống; - Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; - Dạy máy tính;	8559(Chính)
2.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
3.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
4.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
5.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;	8299
6.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000

7.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;	4773
8.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
9.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
10.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
11.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; (Điều 5 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4922
12.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
13.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
14.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô; (Điều 4, 6, 7, 8 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4932
15.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: - Hoạt động chuyển đồ đạc; - Cho thuê xe tải có người lái; - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; (Điều 9 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)	4933
16.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;	6619
17.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản; (Điều 9 Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023)	6810

18.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản; - Dịch vụ tư vấn bất động sản; - Dịch vụ quản lý bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản; (Điều 55, 61, 67 Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023)	6820
19.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
20.	Bưu chính	5310
21.	Chuyển phát	5320
22.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: - Khách sạn;	5510
23.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tư vấn tài chính)	7020
24.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
25.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5621
26.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5629
27.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5630
28.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: - Ký túc xá học sinh, sinh viên; - Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dừng để nghỉ tạm;	5590
29.	Xuất bản phần mềm	5820
30.	Lập trình máy vi tính	6201
31.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
32.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
33.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
34.	Cổng thông tin (trừ hoạt động báo chí)	6312

35.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; - Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;	6399
36.	Quảng cáo (trừ quảng cáo thuốc lá)	7310
37.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (trừ hoạt động điều tra)	7320
38.	Cho thuê xe có động cơ	7710
39.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
40.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
41.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
42.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
43.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
44.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
45.	Đại lý du lịch	7911
46.	Điều hành tua du lịch	7912
47.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
48.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
49.	Bốc xếp hàng hóa	5224
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: - Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển; - Logistics; - Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay; - Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;	5229
51.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá hàng hóa)	4610
52.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
53.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
54.	Bán buôn thực phẩm	4632
55.	Bán buôn đồ uống	4633
56.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
57.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
58.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm)	4649
59.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
60.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

61.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
62.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
63.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
64.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: - Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; - Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu; (trừ vàng miếng, nguyên liệu vàng, kim loại quý)	4662
65.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
66.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn cao su; - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; - Bán buôn hoá chất công nghiệp như: Anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...;	4669
67.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690
68.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);	4711
69.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket);	4719
70.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
71.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
72.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
73.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
74.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
75.	Đào tạo sơ cấp	8531
76.	Đào tạo trung cấp	8532
77.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
78.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552

79.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
80.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
81.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hoạt động vận tải hàng không)	5225
82.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
83.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
84.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
85.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
86.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
87.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
88.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
89.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
90.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
91.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho sức khỏe)	4764
92.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
93.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ thuốc)	4772

6. Vốn điều lệ: 2.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 280.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	LÊ THỊ MAI	Thôn Dứa Thự, Xã Hồng Quang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	28.000	280.000.000	10,000	0363000067 71	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	28.000	280.000.000	10,000		
2	ĐINH THỊ DUNG	Thôn Đoàn Vỹ 2, Xã Thanh Hải, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	224.000	2.240.000.000	80,000	0351950056 26	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	224.000	2.240.000.000	80,000		

3	LÊ THỊ NHUNG	Thôn Dứa Thự, Xã Hồng Quang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	28.000	280.000.000	10,000	0361900083 41
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	28.000	280.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Ho và tên: LÊ THI NHUNG

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/04/1990

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036190008341

Ngày cấp: 04/05/2023

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Dừa Thự, Xã Hồng Quang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Dừa Thự, Xã Hồng Quang, Huyện Nam Trực, Tỉnh Nam Định, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội